xiào liǎn

笑脸

noun · smiling face

Example Sentence

kàn dào hái zi men de xiào liǎn wǒ xīn zhōng méng fā le xīn de xī wàng
看到孩子们的笑脸，我心中萌发了新的希望。

Seeing the children's smiling faces, a new hope sprouted in my heart.

Trace each character, then write the word on your own.

笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑 笑
笑 笑

脸 脸 脸 脸 脸 脸 脸 脸 脸 脸 脸
脸 脸 脸